



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLĐK VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 02/ CV-XLĐKTH

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Nhung
Địa chỉ : Số nhà 09-Đường Tô Hiệu 1-Khu phố 2-Phường Ba Đình-Thị xã Bim Sơn-Thành phố Thanh Hóa.
Điện thoại : 0977903313 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa (*Báo cáo đính kèm*).
- Giải trình Báo cáo tài chính quý IV/2018. (*Giải trình đính kèm*).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Nhung

Số: *01* /XLDKTH-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC Quý 4/2018

Thanh Hoá, ngày *18* tháng *01* năm 2019

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận Quý 4/2017 so với Quý 4/2018 chi tiết như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018: 2.305.748.784 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017: 11.592.748.660 đồng.

Tổng doanh thu đạt được trong Quý 4/2018 là 8.62 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá vốn được ghi nhận trong quý 4/2018 là: 3.09 tỷ đồng giảm 15% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2018 là 0,991 tỷ đồng, tăng 20 % so với cùng kỳ năm trước. Quý 4/2018, PVC-TH hoàn nhập được 4tỷ giá vốn đã hạch toán từ các năm trước thuộc chi phí chung phân bổ cho các nhà thầu công trình SLMB nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2018 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,P2, P4.



P. GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		223.434.748.116	211.379.039.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.582.492.506	29.862.997.229
1. Tiền	111	V.01	1.408.791.289	11.631.125.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.173.701.217	18.231.871.584
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39.165.452.055	37.251.971.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.165.452.055	37.251.971.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.668.552.044	72.487.525.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.454.786.835	34.372.584.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.368.120.229	4.305.330.270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	62.865.644.980	33.809.610.559
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		62.865.644.980	33.809.610.559
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-20.000.000	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66.563.516.281	59.210.461.611
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66.563.516.281	59.210.461.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.454.735.230	12.566.083.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.200.619.755	12.369.041.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	123.557.780	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		130.557.695	136.519.985
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		405.885.969.584	429.635.444.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.789.616.145	147.847.756.978

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		71.091.404.792	74.818.025.510
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		50.890.077.950	62.562.188.741
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.808.133.403	10.487.542.727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-20.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.909.466.220	3.435.259.676
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.909.466.220	3.435.259.676
- Nguyên giá	222		11.263.368.037	11.202.458.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.353.901.817	-7.767.199.270
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	54.708.240.306	56.153.662.775
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-18.527.628.405	-17.082.205.936
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		219.288.189.550	218.968.857.670
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.780.244.078	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.507.945.472	19.367.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.122.891.909	3.122.891.909
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-15.173.896.173	-15.173.896.173
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.565.454	107.015.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	67.565.454	107.015.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		629.320.717.700	641.014.483.296
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		495.835.623.462	508.296.599.711
I. Nợ ngắn hạn	310		95.341.492.849	104.077.419.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.094.696.183	14.759.359.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		2.188.187.042	6.764.358.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	59.243.841	994.644.478
4. Phải trả người lao động	314		500.407.510	434.633.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	352.988.574	1.113.456.594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2018
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		152.834.647	182.747.149
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	78.567.695.561	76.358.981.000
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			78.320.348.846	76.104.418.069
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	0
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			0	254.562.931
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.425.439.491	3.469.239.491
II. Nợ dài hạn	330		400.494.130.613	404.219.179.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		71.857.279.361	75.101.045.132
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.770.053.473	19.251.336.896
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		133.485.094.238	132.717.883.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	133.485.094.238	132.717.883.585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090

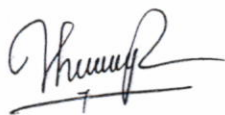
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
				Quý IV	Luỹ kế	Quý IV	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	8.623.771.195	34.310.427.295	33.707.871.497	122.743.771.542
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		8.623.771.195	34.310.427.295	33.707.871.497	122.743.771.542
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	3.087.836.107	26.931.682.261	20.311.432.179	118.907.504.178
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.535.935.088	7.378.745.034	13.396.439.318	3.836.267.364
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	823.982.443	3.181.332.897	888.280.715	1.376.206.794
	Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	883.347.307	2.280.937.487		
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		883.347.307	2.156.323.930		
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	3.283.958.932	6.980.141.568	2.353.608.637	6.590.427.837
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.192.611.292	1.298.998.876	11.931.111.396	(1.377.953.679)
11	Thu nhập khác	31	VI.26	276.573.998	617.119.944	-	3.183.142.207
12	Chi phí khác	32	VI.27	163.436.506	924.403.098	338.362.736	1.656.926.168
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		113.137.492	(307.283.154)	(338.362.736)	1.526.216.039
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.305.748.784	991.715.722	11.592.748.660	148.262.360
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.305.748.784	991.715.722	11.592.748.660	148.262.360
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0	

Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		991.715.722	148.262.360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.032.125.016	3.277.491.865
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(3.181.332.897)	1.376.206.794
- Chi phí lãi vay	6		2.280.937.487	2.567.052.297
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.123.445.328	7.369.013.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(18.550.402.817)	35.992.947.799
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.532.386.550)	(50.545.556.548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.905.980.324)	(4.155.437.090)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.207.871.567	(2.190.165.622)
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			9.488.421.438
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			129.328.239
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		363.515.946	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(986.567.873)	(3.432.620.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.280.504.723)	(7.344.068.697)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4.400.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	22.243.868.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		-	<i>17.843.868.900</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.280.504.723)	10.499.800.203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.862.997.229	1.131.325.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	4.582.492.506	11.631.125.645

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyên
 - Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

DVT: Đồng

	<u>31/12/2018 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2018 (VNĐ)</u>
- Tiền mặt	979.290.988	1.523.760.188
- Tiền gửi ngân hàng	429.500.301	10.107.365.457
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	3.173.701.217	18.231.871.584
Cộng	<u><u>4.582.492.506</u></u>	<u><u>29.862.997.229</u></u>

02- Các khoản phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2018 (VNĐ)</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.048.050.105	27.129.648.458
+ Công ty CP Mai Tuấn Nghĩa	9.582.979.893	10.578.572.858
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	1.814.723.844	2.814.723.844
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	10.909.221.893	10.511.323.756
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.615.028.000	3.225.028.000
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	12.662.580.475	-
+ Công ty CP Tập đoàn đầu tư Quảng Ninh	3.463.516.000	
- Phải thu khách hàng dài hạn	71.091.404.792	71.104.205.510
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	16.658.047.135	16.670.847.853
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8.608.599.625	8.608.599.625
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.406.736.730	10.956.756.478
Cộng	<u><u>115.546.191.627</u></u>	<u><u>109.190.610.446</u></u>

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	62.865.644.980	-	33.809.610.559	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	34.000.000	-	34.000.000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	62.831.644.980	-	33.775.610.559	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.865.644.980	-	35.243.511.637	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
31/12/2018 (VND)				
01/01/2018 (VND)				

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
31/12/2018 (VND)				
01/01/2018 (VND)				

	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	229.842.421.306	-	234.198.325.211	-
	36.501.339.053	-	24.613.048.598	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	266.343.760.359	-	258.811.373.809	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	11.202.458.946
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	11.202.458.946
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.351.883.275	1.414.929.692	5.270.353.422	196.699.676	-	8.233.866.066
- Khấu hao trong năm	100.462.797	15.590.220	3.982.734	-	-	120.035.751
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.452.346.072	1.430.519.912	5.274.336.156	196.699.676	-	8.353.901.817
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.803.399.756	144.225.371	20.967.754	-	-	2.968.592.880
- Tại ngày cuối năm	2.702.936.959	128.635.151	16.985.020	-	-	2.848.557.129

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	18.913.301.251	(385.672.846)	-	18.527.628.405
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	18.913.301.251	- 385.672.846	-	18.527.628.405
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	54.322.567.460	-	-	54.708.240.306
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	54.322.567.460	-	-	54.708.240.306
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	1.200.619.755	2.327.204.264

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

1.200.619.755

b) Dài hạn

- Chi phí đầu tư dự án 10ha đã chuyển nhượng

2.327.204.264

Cộng

14. Tài sản khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	130.557.695	136.519.985

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Tài sản ngắn hạn khác

10.041.837.378

b) Dài hạn

12.369.041.642

Cộng

136.519.985

16. Phải trả người bán

31/12/2018 (VND)

01/01/2018 (VND)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.094.696.183	10.094.696.183	14.759.359.226	14.759.359.226
- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phú Á	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	2.008.098.500	2.008.098.500	3.246.045.500	3.246.045.500
- Công ty CP thương mại và thiết bị Đại Nam	248.791.000	248.791.000	248.791.000	248.791.000
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	6.696.179.933	6.696.179.933	10.122.895.976	10.122.895.976
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	71.857.279.361	71.857.279.361	75.101.045.132	75.101.045.132
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	21.547.911.230	21.547.911.230	22.702.329.167	22.702.329.167
- Công ty CPXLDK Hà Nội	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
- Công ty CP Dầu tư XD Vinacorex-PVC	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	22.515.002.319	22.515.002.319	24.604.350.153	24.604.350.153
Cộng	81.951.975.544	81.951.975.544	89.860.404.358	89.860.404.358

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	934.122.656	6.568.677.398	7.567.113.993	(64.313.939)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	973.093.578	5.416.627.795	6.421.672.636	(31.951.263)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.336.937	31.363.132	24.754.886	20.945.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.521.822)	-	-	(60.521.822)
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	476.731.088	476.731.088	-
Thuế tài nguyên	4.389.973	-	-	4.389.973
Phí, lệ phí	2.823.990	-	-	2.823.990
Các loại thuế khác	-	643.955.383	643.955.383	-
Thuế thầu phụ	-	-	-	-
Cộng	934.122.656	6.568.677.398	7.567.113.993	(64.313.939)
b) Phải trả	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
				83.317.711

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2017	210.000.000.000	(80.218.726.322)	-	-	1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959	-	137.704.751.258
- Tăng vốn trong năm 2017									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		(4.986.867.673)							(4.986.867.673)
- Giảm khác		-							-
Số dư tại ngày 31/12/2017	210 000 000 000	(85.205.593.995)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		132.717.883.585
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		991.715.722							991.715.722
- Giảm khác		-							-
Số dư tại ngày 31/12/2018	210 000 000 000	(84.213.878.273)	-	-	1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959	-	133.709.599.307

18. Chi phí phải trả	31/12/2018 (VNĐ)	01/01/2018 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	352.988.574	1.113.456.594
- Trích trước Chi phí tiền lương		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	352.988.574	1.113.456.594
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	352.988.574	1.113.456.594

19. Phải trả khác	31/12/2018 (VNĐ)	01/01/2018 (VNĐ)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	-	254.562.931
- Bảo hiểm xã hội;	-	
- Bảo hiểm y tế;	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	78.320.348.846	76.104.418.069
Cộng	78.320.348.846	76.358.981.000

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018 (VNĐ)	01/01/2018 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	152.834.647	182.747.149
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	18.770.053.473	19.251.336.896
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)		
Cộng	18.922.888.120	19.434.084.045

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.492.216.650	1.336.859.536
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	6.131.554.545	16.723.251.532
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>6.131.554.545</i>	<i>16.723.251.532</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>		
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	14.358.863.156
Cộng	8.623.771.195	18.060.111.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.508.130.747	3.733.313.204
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	1.575.991.206	16.253.347.218
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	(1.130.271.827)
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	3.084.121.953	18.856.388.595
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.982.443	888.280.715
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	823.982.443	888.280.715
5. Chi phí tài chính	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Lãi tiền vay;	883.347.307	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

883.347.307

6. Thu nhập khác

Quý 4 năm 2018

Quý 4/2017

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

Cộng

276.573.998

276.573.998

7. Chi phí khác

Quý 4 năm 2018

Quý 4/2017

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

Cộng

163.436.506

163.436.506

338.362.736

338.362.736

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 4 năm 2018

Quý 4/2017

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi bằng tiền khác

- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

3.087.836.107

1.598.585.689

350.642.209

866.129.036

272.479.173

2.353.608.637

1.185.272.583

367.670.611

475.983.076

324.682.367

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 4 năm 2018

Quý 4/2017

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí sử dụng máy thi công;

- Chi phí sản xuất chung;

- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

3.679.945.855

2.712.125.573

643.792.989

938.059.879

3.283.958.932

11.257.883.228

1.773.966.405

795.358.571

21.570.000

800.808.021

2.353.608.637

5.745.311.634

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế Toán Trưởng

Trịnh Thị Thương

Lập, ngày tháng năm



Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	166.875.024	-	6.384.261.993	5.571.846.029	979.290.988	-
112	Tiền gửi ngân hàng	1.085.905.956	-	41.324.299.373	41.980.705.028	429.500.301	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	42.091.091.107	-	27.248.062.165	27.000.000.000	42.339.153.272	-
131	Phải thu khách hàng	114.406.570.035	774.930.518	8.139.261.913	8.412.896.845	114.132.935.103	774.930.518
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	557.289.553	557.289.553	-	-
138	Phải thu khác	55.523.656.607	-	234.175.455	(2.525.355.279)	58.283.187.341	-
141	Tạm ứng	4.357.971.809	-	4.364.590.449	4.009.546.924	4.713.015.334	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	228.186.453.062	-	8.968.216.863	7.312.248.619	229.842.421.306	-
155	Thành phẩm	36.551.339.053	-	(50.000.000)	-	36.501.339.053	-
211	Tài sản cố định hữu hình	11.202.458.946	-	60.909.091	-	11.263.368.037	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4.155.283.031	-	-	-	4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.559.155.063	-	60.909.091	-	1.620.064.154	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.291.321.176	-	-	-	5.291.321.176	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676	-	-	-	196.699.676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định		27.147.167.317		(265.637.095)		26.881.530.222
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		8.797.764.989		120.035.751		8.917.800.740
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		1.351.883.275		100.462.797		1.452.346.072
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.978.828.616		15.590.220		1.994.418.836
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		5.270.353.422		3.982.734		5.274.336.156
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		196.699.676		-		196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		-		-		-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		18.913.301.251		(385.672.846)		18.527.628.405
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	-			73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	-			18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		15.193.896.173				15.193.896.173
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty		15.173.896.173				15.173.896.173
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		20.000.000				20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.507.945.472	-			19.507.945.472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19.507.945.472	-			19.507.945.472	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh		-				-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS		56.807.525				56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.424.752.997	-			19.424.752.997	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
24128	XDCB Xây dựng NX chế biến VL PGXM	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.249.058.018	-	10.064.799.560	12.045.672.369	1.268.185.209	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000	-	-	-	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	58.125.431.437	83.381.072.440	5.574.201.267	7.012.337.629	58.125.431.437	84.819.208.802
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.521.822	436.270.574	1.447.386.613	1.007.323.922	92.473.085	28.159.146
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	175.468.611	1.050.306.016	842.886.142	31.951.263	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	19.945.360	-	999.823	-	20.945.183
3336	Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	233.642.640	233.644.091	1.451	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.823.990	163.436.506	163.436.506	-	2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	494.786.231	1.408.576.572	1.414.197.851	-	500.407.510
335	Chi phí phải trả	-	1.022.805.363	548.901.689	(120.915.100)	-	352.988.574
338	Phải trả, phải nộp khác	3.774.633.403	96.857.257.204	885.868.369	1.519.694.846	3.774.633.403	97.491.083.681
3382	Kinh phí công đoàn	-	170.140.181	-	15.655.180	-	185.795.361
3383	Bảo hiểm xã hội	-	67.162.649	265.621.530	198.458.881	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế	-	11.852.240	47.013.471	35.161.231	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.267.658	20.833.058	15.565.400	-	-
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	19.117.797.931	505.255.265	310.345.454	-	18.922.888.120
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.774.633.403	77.485.036.545	47.145.045	944.508.700	3.774.633.403	78.382.400.200
341	Vay dài hạn	-	309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.469.239.491	43.800.000	-	-	3.425.439.491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	86.711.132.126	-	4.005.154	2.276.753.938	84.438.383.342	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	8.623.771.195	8.623.771.195	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	823.982.443	823.982.443	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	3.679.945.855	3.679.945.855	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	2.712.125.573	2.712.125.573	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	643.792.989	643.792.989	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	938.059.879	938.059.879	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	3.087.836.107	3.087.836.107	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	883.347.307	883.347.307	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	3.317.085.916	3.317.085.916	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.598.585.689	1.598.585.689	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	291.537.317	291.537.317	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	99.407.009	99.407.009	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	56.530.667	56.530.667	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	54.253.989	54.253.989	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	350.642.209	350.642.209	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	866.129.036	866.129.036	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	22.970.000	22.970.000	-	-
811	Chi phí khác	-	-	163.436.506	163.436.506	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	9.470.717.638	9.470.717.638	-	-
	Tổng cộng	756.567.700.670	756.567.700.670	151.575.677.487	151.575.677.487	757.257.919.476	757.257.919.476

NGƯỜI LẬP BIỂU



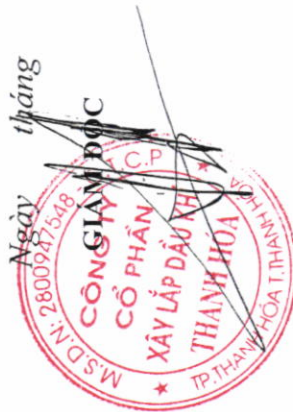
Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương

Ngày tháng năm 2018



Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.523.760.188		22.481.398.182	23.025.867.382	979.290.988	-
112	Tiền gửi ngân hàng	10.107.365.457		134.700.492.775	144.378.357.931	429.500.301	-
113	Tiền đang chuyển		0	800.000.000	800.000.000	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	55.483.842.684		71.758.818.946	84.903.508.358	42.339.153.272	-
131	Phải thu khách hàng	109.290.610.446	6.864.358.100	37.116.608.481	26.184.856.242	114.132.935.103	774.930.518
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.146.172.290	3.146.172.290	-	-
138	Phải thu khác	37.322.960.908		19.567.589.356	- 1.392.637.077	58.283.187.341	-
141	Tạm ứng	3.255.727.296		14.329.819.552	12.872.531.514	4.713.015.334	-
152	Nguyên liệu, vật liệu			-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ			-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	234.198.325.211		37.891.975.938	42.247.879.843	229.842.421.306	-
155	Thành phẩm	24.613.048.598		4.587.850.560	- 7.300.439.895	36.501.339.053	-
211	Tài sản cố định hữu hình	11.202.458.946		60.909.091		11.263.368.037	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4.155.283.031		-		4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.559.155.063		60.909.091		1.620.064.154	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.291.321.176		-		5.291.321.176	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676		-		196.699.676	-
213	TSCĐ vô hình			-		-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	0	24.849.405.206	-	2.032.125.016	-	26.881.530.222

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		8.331.098.193	-	586.702.547	-	8.917.800.740
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		1.050.494.884	-	401.851.188	-	1.452.346.072
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.920.109.901	-	74.308.935	-	1.994.418.836
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		5.163.793.732	-	110.542.424	-	5.274.336.156
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		196.699.676	-		-	196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-		-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		17.082.205.936	-	1.445.422.469	-	18.527.628.405
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	0	-		73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	0	-		18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	15.193.896.173	-		-	15.193.896.173
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	0	15.173.896.173	-		-	15.173.896.173
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn	0	20.000.000	-		-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.367.945.472		140.000.000		19.507.945.472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19.367.945.472		140.000.000		19.507.945.472	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh			-		-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS		56.807.525	-		-	56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.424.752.997		-		19.424.752.997	-
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-		-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-		-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24126	XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn			140.000.000			
242	Chi phí trả trước dài hạn	12.476.056.776	0	11.551.665.351	24.124.250.417	1.268.185.209	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000				34.000.000	
331	Phải trả cho người bán	66.867.519.011	89.860.404.358	33.797.404.152	37.498.296.170	58.125.431.437	84.819.208.802
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.521.822	994.644.478	7.567.113.993	6.568.677.398	92.473.085	28.159.146
3331	Thuế GTGT phải nộp		973.093.578	6.421.672.636	5.416.627.795	31.951.263	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822				60.521.822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		14.336.937	24.754.886	31.363.132		20.945.183
3336	Thuế tài nguyên		3.953.586				3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			476.731.088	476.731.088		
3338	Các loại thuế khác			182.331.880	182.331.880		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	2.823.990	461.623.503	461.623.503		2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	434.589.867	5.601.376.650	5.667.194.293		500.407.510
335	Chi phí phải trả	0	1.113.456.594	1.168.171.134	407.703.114		352.988.574
338	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	95.793.065.045	3.576.572.395	4.640.919.230	3.774.633.403	97.491.083.681
3382	Kinh phí công đoàn		171.769.914	50.000.000	64.025.447		185.795.361
3383	Bảo hiểm xã hội			800.998.929	800.998.929		
3384	Bảo hiểm y tế			141.646.214	141.646.214		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			62.846.260	62.846.260		
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	19.434.084.045	2.413.167.414	1.901.971.489		18.922.888.120
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	76.187.211.086	107.913.578	1.669.430.891	3.774.633.403	78.382.400.200
341	Vay dài hạn		309.866.797.779	2.114.598.882	2.114.598.882		309.866.797.779

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
A	B						
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.469.239.491	43.800.000			3.425.439.491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210.000.000.000				210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.355.535.090				6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1.567.942.490				1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	85.252.601.660		2.286.498.924	2.368.975.544	84.438.383.342	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			34.310.427.295	34.310.427.295		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.181.332.897	3.181.332.897		
521	Chiết khấu thương mại						
621	Chi phí NVL trực tiếp			17.317.335.483	17.317.335.483		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.020.931.700	9.020.931.700		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2.130.369.315	2.130.369.315		
627	Chi phí sản xuất chung			2.646.805.380	2.646.805.380		
632	Giá vốn hàng bán			26.931.682.261	26.931.682.261		
635	Chi phí tài chính			2.280.937.487	2.280.937.487		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8.860.611.424	8.860.611.424		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.087.025.579	4.087.025.579		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			817.194.801	817.194.801		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			173.585.754	173.585.754		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			206.645.461	206.645.461		
6425	Thuế, phí và lệ phí			139.994.187	139.994.187		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.017.391.768	1.017.391.768		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.418.773.874	2.418.773.874		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
711	Thu nhập khác			363.515.946	363.515.946	-	-
811	Chi phí khác			1.130.881.012	1.130.881.012	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh			39.448.483.623	39.448.483.623	-	-
	Tổng cộng	766.363.334.671	766.363.334.671	561.912.150.475	561.912.150.475	757.257.919.476	757.257.919.476

Ngày tháng năm 2018

GIAMỐC



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Trịnh Thị Thương

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Dương Thị Nhung

